

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 486/2022/DS-PT

Ngày: 22-8-2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Huỳnh Tú

Các Thẩm phán: 1. Bà Mai Thị Mỹ Tiên

2. Bà Võ Thị Kim Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Từ Thanh Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 164/2022/TLPT-DS ngày 17/6/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 21/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2636/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 10212/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần VH, sinh năm 1958 (Có mặt);

Địa chỉ: Số 26/2 đường BVD, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 120 đường CX, khu phố C, phường TP, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị TV, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số 289 ấp BT, xã BK, huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần VN, sinh năm 1981; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp PL, xã PT, huyện CT, tỉnh Hậu Giang.

(Theo Hợp đồng ủy quyền số 00010799 lập ngày 28/7/2022 tại Văn phòng công chứng Tân Thuận)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng TH, sinh năm 1951 (chết);

Địa chỉ: Số 120 đường Cầu Xây, Khu phố 6, phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng TH có ông Đặng HV, sinh năm 1982; (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 120 đường CX, Khu phố C, phường TP, Thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Trần TS, sinh năm: 1956; (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số 1/1, Ấp D, xã HP, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị TV – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung án sơ thẩm:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Trần VH trình bày:

Ngày 10/10/2017 ông đứng ra bảo lãnh cho bà TV mượn của bà Trần TS số tiền 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng). Ngày 01/02/2018 ông đứng ra bảo lãnh cho bà TV mượn của bà Đặng TH số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng). Ông VH đã bỏ tiền ra trả nợ hết cho bà TV, bà TH. Như vậy, số tiền bà TV nợ Ông VH là 618.000.000đồng + 300.000.000đồng + 50.000.000đồng = 968.000.000đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Ngày 08/02/2021 bà TV có trả cho ông số tiền 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng), các lần cho vay không thỏa thuận lãi suất cụ thể. Nay Ông VH yêu cầu bà TV trả lại số tiền nợ gốc là 968.000.000đồng – 30.000.000đồng = 938.000.000đồng (Chín trăm ba mươi tám triệu đồng).

Về tiền lãi: Ông VH yêu cầu bà TV trả số tiền lãi là 191.599.999đồng (Một trăm chín mươi một triệu năm trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng), được tính như sau:

- Giai đoạn từ ngày 08/10/2019 – 08/02/2021: 16 tháng x 10%/năm (lãi suất ngân hàng Việt Nam) x 968.000.000đồng = 129.066.666đồng (Một trăm hai mươi chín triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

- Giai đoạn từ ngày 08/02/2021 – 08/10/2021: 08 tháng x 10%/năm (lãi suất ngân hàng Việt Nam) x 938.000.000đồng = 62.533.333đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Bị đơn bà Lê Thị TV vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng trước đó có ý kiến trình bày: Theo nội dung tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2021 bà thừa nhận nợ Ông VH số tiền 968.000.000đồng (Chín trăm sáu

mười tám triệu đồng). Ngày 08/02/2021 bà TV trả cho ông VH số tiền 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng). Nay bà thừa nhận còn nợ ông VH số tiền gốc là 938.000.000đồng (Chín trăm ba mươi tám triệu đồng).

Về tiền lãi: Bà không đồng ý trả số tiền lãi 191.599.999 (Một trăm chín mươi một triệu năm trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín) đồng. Do do hiện nay ảnh hưởng dịch covid-19, bà không có thu nhập kinh tế ổn định, trong các giấy ký xác nhận mượn tiền bà và ông VH đều không có thỏa thuận trả lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng TH (đã chết) có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Đặng HV (có đơn xin vắng mặt): Tại bản tự khai của bà TH ngày 06/4/2021 trước khi chết bà khai như sau: Ngày 01/02/2018 bà cho ông Trần VH mượn số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng). Ông VH nói mượn dùm bà Lê Thị TV, bà không trực tiếp đưa tiền cho bà Lê Thị TV. Ngày 02/4/2020, ông Trần VH đã trả cho bà số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần TS trình bày: Tại bản tự khai ngày 07/4/2021 bà khai ngày 10/10/2017 bà cho ông Trần VH mượn số tiền 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng). Ông VH nói mượn dùm bà Lê Thị TV, bà không quen biết bà Lê Thị TV. Ngày 01/4/2020 ông Trần VH đã trả cho bà số tiền 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần VH yêu cầu bà TV có trách nhiệm trả số tiền gốc cho ông là 938.000.000đồng (Chín trăm ba mươi tám triệu đồng). Đối với tiền lãi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại buộc bà TV trả lãi từ sau 30 ngày, kể từ ngày ông VH có thông báo đòi nợ đến bà TV, và tính lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/4/2022.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 21/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần VH.

Buộc bà Lê Thị TV phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần VH tổng số tiền nợ là: 1.087.310.000đ (Một tỷ không trăm tám mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn đồng), trong đó: Vốn là: 938.000.000đ (chín trăm ba mươi tám triệu đồng);

Tiền lãi là: 149.310.000đ (Một trăm bốn mươi chín triệu ba trăm mười nghìn đồng). Trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị TV phải chịu số tiền là 44.619.300đ (Bốn mươi bốn triệu sáu trăm mười chín nghìn ba trăm đồng). Ông Trần VH được miễn tiền tạm ứng án phí nên không phải nhận lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/5/2022, bà Lê Thị TV là bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần VN (người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị TV) trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo:

Bản án sơ thẩm tuyên không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà TV vì tổng số tiền mà bà TV nợ ông VH chỉ có 618.000.000đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 31/7/2014, còn số tiền 300.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 10/10/2017 và 50.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/02/2018 thì bà TV không nhận của ông VH, 02 khoản tiền này nằm trong số nợ 618.000.000đồng, do ông VH gây áp lực, cho người hăm dọa nên bà TV mới ký vào 02 giấy nợ này. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đánh giá lại toàn bộ các tài liệu, chứng cứ để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn trả số tiền 618.000.000đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 350.000.000đồng và tiền lãi.

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không có phương án hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tuyên xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 21/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ theo nội dung phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà TV trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

Ông Đặng HV, bà Trần TS có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về số tiền nợ gốc:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2021 và biên bản hòa giải ngày 25/11/2021, bà TV thừa nhận có nợ ông VH số tiền 968.000.000 (chín trăm sáu mươi tám triệu) đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 31/7/2014, giấy mượn tiền ngày 10/10/2017 và giấy mượn tiền ngày 01/02/2018. Ngày 08/02/2021 bà đã trả cho ông VH số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và thừa nhận chỉ còn nợ 938.000.000 đồng (chín trăm ba mươi tám triệu đồng) nhưng về lãi suất bà không đồng ý trả, vì hiện nay do làm ăn khó khăn bà không có thu nhập kinh tế và theo giấy mượn tiền cũng không có thỏa thuận về việc trả lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà TV chỉ thừa nhận số nợ 618.000.000 đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 31/7/2014, còn số nợ 300.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 10/10/2017 và 50.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 01/02/2018 thì bà TV không thừa nhận vì cho rằng việc bà TV ký vào 02 giấy nợ này là do ông VH gây áp lực, thực tế bà TV không nhận tiền. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bà TV đã thừa nhận có ký nhận tiền theo 02 giấy mượn tiền ngày 10/10/2017, ngày 01/02/2018 và ký nhận sau thời điểm chốt số nợ 618.000.000 đồng vào ngày 31/7/2014, phía bị đơn cho rằng ông VH gây áp lực buộc bà TV ký vào 02 giấy mượn tiền 10/10/2017, ngày 01/02/2018 nhưng không đưa ra bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho ý kiến phản bác của mình nên ý kiến này không có cơ sở xem xét giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời thừa nhận của bà TV xác định số tiền nợ gốc mà bà TV còn nợ ông VH là 938.000.000 (chín trăm ba mươi tám triệu) đồng là có cơ sở.

[2.2] Đối với lãi suất và việc xác định thời gian chậm trả, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Ông VH yêu cầu bà TV trả tiền lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định (9%/năm) tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 16/7/2020 (tức sau 30 ngày, kể từ ngày ông VH có thông báo đòi nợ đến bà TV là ngày 15/6/2020) cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 21/4/2022.

Về mức lãi suất: Tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định:

“Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01-01-2017 hoặc xác lập trước ngày 01-01-2017 nhưng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết này thì tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng được xác định như sau:

1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”.

Tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

“1. Lãi suất do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Như vậy, theo các quy định trên thì đối với trường hợp vay không có lãi hoặc các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì mức lãi suất được xác định là 10%/năm.

Do đó, ông VH yêu cầu bà TV trả tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm là thấp hơn so với quy định và có lợi cho bà TV nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà TV phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất 9%/năm là có cơ sở.

[2.2.2] Về xác định thời gian chậm trả:

Do hợp đồng vay đôi bên xác lập là hợp đồng vay không kỳ hạn nên thời gian chậm trả được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015 và hướng dẫn tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cụ thể đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Ngày 15/6/2020, VH có thông báo đòi nợ đến bà TV (bà TV có ký nhận thông báo) và ấn định thời hạn trả nợ là trong thời gian 30 ngày. Như vậy, theo hướng dẫn trên thì ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” là 16/7/2020. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian bà TV trả lãi từ 16/7/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng quy theo quy định trên.

[2.3] Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án:

Tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định:

“Khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định (Phần quyết định) như sau:

b) Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.”

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định trong bản án là thiếu sót, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những lý lẽ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị TV, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và giữ nguyên bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà TV phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị TV – Bị đơn.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 21/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện CG, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần VH.

Buộc bà Lê Thị TV phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần VH tổng số tiền nợ là: 1.087.310.000 (một tỷ không trăm tám mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn) đồng, trong đó vốn là: 938.000.000 (chín trăm ba mươi tám triệu) đồng và tiền lãi là: 149.310.000 (một trăm bốn mươi chín triệu ba trăm mười nghìn) đồng.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị TV phải chịu 44.619.300 (bốn mươi bốn triệu sáu trăm mười chín nghìn ba trăm) đồng.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị TV phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà TV đã nộp 300.000 đồng theo biên thu số AA/2021/0045710 ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG. Bà TV đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện CG;
- Chi cục THADS huyện CG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. (20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Huỳnh Tú